

Bản án số: 04/2024/KDTM-PT
Ngày: 18 - 7 - 2024
V/v "Tranh chấp hợp đồng xây dựng".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Tâm
Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Vân
Ông Nguyễn Văn Đức

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Nghi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Bà Chu Thị Ngọc - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 03/2024/TLPT-KDTM ngày 16 tháng 5 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng xây dựng".

Do Bản án số 01/2024/KDTM-ST ngày 31/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 89/2024/QĐ-PT ngày 10/6/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần X.

Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Việt L, chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: A T, Phường A, Quận A, Tp ..

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Như Q, bà Nguyễn Thị Thu T, bà Thái Bảo A. Theo văn bản ủy quyền ngày 24/6/2024.

2. Bị đơn: Công ty TNHH T1.

Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tiến V. Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Mai Văn C;

Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Ông Đồng Anh V1;

Địa chỉ: Thôn A, xã R, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Người kháng cáo: nguyên đơn Công ty cổ phần X.

Bà A, ông V có mặt, các đương sự khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đại diện theo ủy quyền của Công ty Cổ phần X trình bày:

Ngày 19/4/2022, Công ty Cổ phần X và Công ty TNHH T1 ký kết hợp đồng xây dựng số 05/XD/DR-TV68/2022 thi công nhà kho và đổ đường sân, san lấp. Theo thỏa thuận tại Điều 3 Hợp đồng xây dựng số 05/XD/DR-TV68/2022: “3. Thời gian hoàn thành 30 ngày kể từ ngày bên B nhận được thanh toán đợt 1”. Ngày 27/4/2022, Công ty Cổ phần X đã thanh toán số tiền đợt 1 là 318.313.946 VNĐ (Ba trăm mười tám triệu ba trăm mười ba ngàn chín trăm bốn mươi sáu đồng) cho Công ty T1 bằng hình thức chuyển khoản hai lần vào số tài khoản 5493329992999 tại Ngân hàng N Chi nhánh Đ (Lần 1: ngày 18/4/2022 – 120.000.000đ; Lần 2: 198.313.946đ). Tuy nhiên tính đến ngày 29/3/2023, Công ty T1 mới chỉ xây xong phần khung móng của 02 nhà kho, công trình chưa hoàn thiện và đang trong tình trạng dở dang một thời gian dài, vi phạm nghiêm trọng tiến độ hoàn thành công trình.

Sau nhiều lần yêu cầu nhanh chóng thi công công trình và bồi thường thiệt hại thì ngày 29/3/2023, Công ty T1 có gửi công văn số 07/2023-TV68 đến Công ty X thông báo với nội dung: sẽ điều động đội thi công tiếp tục thực hiện tiếp khối lượng công việc chưa hoàn thành như đã thỏa thuận tại hợp đồng xây dựng số 05/XD/DR-TV68/2022. Ngày 30/3/2023, Công ty X gửi công văn số 042/2023/CV-DR về việc phản hồi công văn của Công ty T1 với nội dung: Yêu cầu Công ty T1 hoàn thành công trình đúng yêu cầu kỹ thuật đã thỏa thuận trong hợp đồng, trong thời gian ngắn nhất tối đa là một tháng kể từ ngày xác nhận phản hồi yêu cầu tiếp tục thực hiện thi công công trình. Bên cạnh đó, Công ty X đề nghị Công ty T1 lựa chọn các phương án bồi thường thiệt hại hoặc tự đề xuất cho Công ty X.

Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại, sau nhiều lần liên hệ mà Công ty T1 vẫn không phản hồi về các vấn đề trên và không tiếp tục thi công công trình theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Vì vậy, nay Công ty X yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết các vấn đề cụ thể như sau:

- Yêu cầu hủy bỏ hợp đồng xây dựng 05/XD/DR-TV68/2022.

- Buộc Công ty T1 thanh toán số tiền sử dụng vốn tương ứng với lãi suất chậm trả cho số tiền mà Công ty X đã thanh toán là 318.313.946 đồng với mức lãi suất bằng mức lãi suất vay ngắn hạn của ngân hàng N1 công bố hiện nay là 8.6%/năm tính từ ngày 27/4/2022 cho đến khi Công ty T1 thanh toán hết toàn bộ số tiền sử dụng vốn cho Công ty X. Đến thời điểm ngày 30/11/2023, số tiền sử dụng vốn trong thời gian từ ngày 27/4/2022 được tạm tính là 43.724.999đ.

- Buộc Công ty T1 chịu trách nhiệm thanh toán sự chênh lệch về giá của nguyên vật liệu đến thời điểm hiện tại. Sau khi so sánh, khảo sát giá thị trường tại địa bàn Đ, Công ty X tạm tính giá chênh lệch đến thời điểm ngày 24/6/2023 là 403.953.514 đồng.

Tổng giá trị yêu cầu Công ty T1 thanh toán cho Công ty X tạm tính đến ngày 31/7/2023 là 447.678.513 đồng, bao gồm tiền sử dụng vốn tạm tính và tiền chênh lệch giá tạm tính.

Bị đơn Công ty TNHH T1 do ông Nguyễn Tiến V giám đốc trình bày:

Trước khi ký kết hợp đồng xây dựng 05/XD/DR-TV68/2022 với Công ty Cổ phần X, ông Mai Văn C và ông Đồng Anh V1 có gọi điện trao đổi với ông về việc nhờ Công ty TNHH T1 đứng pháp nhân để ký kết hợp đồng thi công xây dựng nhà kho, đổ đường và san lấp mặt bằng phía sau cây xăng Đ1 của Công ty X. Vì là đơn vị kinh doanh vật liệu xây dựng và cũng thường xuyên cung cấp vật liệu cho ông C để thi công các công trình nên ông đã đồng ý và ký kết hợp đồng để tạo điều kiện cho ông C hợp thức hóa hồ sơ chứng từ với Công ty Cổ phần X. Ngày 27/4/2022, Công ty X có chuyển tiền tạm ứng đợt 01 với số tiền là 318.313.946 VNĐ vào số tài khoản của Công ty T1. Ngày 11/5/2022, Công ty T1 đã xuất hóa đơn số 01 đúng với số tiền đã chuyển. Số tiền trên, Công ty đã trừ vào tiền ông C mua vật liệu và số tiền ông C đã vay trước đây, tiền hóa đơn, sau đó chuyển số tiền còn lại cho ông C. Từ đó về sau việc thi công công trình của Công ty X hoàn toàn do ông C và ông Vũ t sắp xếp, Công ty T1 cũng không được thông báo tiến độ thi công cũng như việc bàn giao mặt bằng để thi công của Công ty X.

Sau khi biết việc ông C không thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết mà mới làm được một phần công trình tương đương với số tiền nghiệm thu là 196.320.000 đồng thông qua biên bản làm việc giữa ông Mai Văn C và Công ty X mà ông Đồng Anh V1 làm đại diện giám sát ký gày 29/11/2022. Công ty T1 đã có Công văn số 07/2023-TV68 đến Công ty X thông báo với nội dung: sẽ điều động đội thi công tiếp tục thực hiện tiếp khối lượng công việc chưa hoàn thành như đã thỏa thuận. Ngày 03/4/2023, Công ty T1 nhận được công văn số 042/2023/CV-DR của Công ty X về việc yêu cầu hoàn thành công trình đúng yêu cầu kỹ thuật đã thỏa thuận trong hợp đồng. Công ty T1 nhận thấy việc Công ty X yêu cầu tiếp tục thực hiện công việc mà ông Mai Văn C chưa hoàn thành là đúng. Tuy nhiên đối với việc yêu cầu có phương án bồi thường thiệt hại là không có cơ sở và không hợp lý. Vì từ khi bắt đầu thi công công trình Công ty T1 không nhận được bất kỳ thông báo nào của Công ty X cho tới khi công việc bị đình trệ và Công ty X làm việc trực tiếp với ông Mai Văn C chứ không hề thông qua phía Công ty T1.

Công ty T1 đề ra 02 phương án giải quyết như sau:

Phương án 01: Công ty T1 sẽ tiếp tục thực hiện phần khối lượng công việc mà ông Mai Văn C chưa hoàn thành. Đồng thời yêu cầu phía Công ty X phối hợp làm phụ lục hợp đồng để Công ty T1 tiếp tục thực hiện các công việc chưa hoàn thành sau khi hai bên tiến hành xác minh khối lượng đã hoàn thành và chưa hoàn thành để làm căn cứ thực hiện.

Phương án 02: Công ty T1 sẽ thực hiện theo văn bản số 20/2023/CV-ĐR ngày 28/02/2023 của Công ty X do Phó giám đốc Nguyễn Thị M ký, theo đó Công ty T1 đồng ý hoàn trả cho Công ty CP X số tiền: 121.993.946 đồng.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 21/8/2023, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn C trình bày:

Trước đây ông C có thi công các công trình nhà tình nghĩa, nhà tình thương trong huyện Đ trong đó có một số công trình của huyện đội Đam Rông nên ông có quen biết ông Đồng Anh V1 là quân nhân của huyện đội và cũng có thi công một số nhà tình nghĩa quân nhân cho ông V1 trực tiếp giám sát. Thông qua ông V1 thì ông C có biết Công ty X có công trình ba nhà kho của cây xăng thuộc thôn B, xã Đ, huyện Đ. Ông V1 có giới thiệu cho ông C nhận công trình này với điều kiện ông C phải lên bảng thiết kế chi tiết được phê duyệt và có hóa đơn chứng từ đảm bảo. Đối với bản thiết kế thì ông C trực tiếp làm và gửi cho ông V1 để ông V1 gửi cho phía công ty ở thành phố Hồ Chí Minh để phê duyệt, qua ba lần thay đổi sửa chữa thì đã được phê duyệt. Về hóa đơn chứng từ và hợp đồng thì ông C là cá nhân tự nhận thầu xây dựng nên không có hóa đơn cũng như không trực tiếp ký hợp đồng được nên ông C có thông qua ông S ở Đ (bạn của ông V giám đốc công ty T1) nhờ ông V đứng ra ký hợp đồng với công ty X theo đó người thi công trực tiếp là ông C còn công ty T1 68 chỉ đứng ra ký hợp đồng và xuất hóa đơn khi công ty X thanh toán tiền cho công ty T1 thì sau khi trừ phần trăm hóa đơn và tiền mua vật liệu để thi công nhà kho của cây xăng thì Công ty T1 sẽ chuyển toàn bộ số tiền còn lại cho ông C để thi công công trình. Khi chưa chuyển tiền thì cuối tháng 4/2022 ông C đã bắt đầu thi công san lấp mặt bằng. Ông C có liên hệ với ông V1 về việc công ty chưa chuyển tiền thì ông V1 có liên hệ giúp và sau này công ty đã chuyển tiền. Sau khi ông C thi công khoảng hai mươi ngày, khi xe múc xuống hiện trường thì cán bộ địa chính xã Đ có trao đổi điện thoại yêu cầu ông C tạm dừng thi công do chưa xin được giấy phép xây dựng. Ông C tạm dừng và có điện thoại cho ông V1, ông V1 nói để trao đổi với xã một tuần sau thì ông C tiếp tục thi công mặt bằng, sau khi xong mặt bằng thì ông dừng chuẩn bị thi công móng thì cán bộ địa chính địa phương yêu cầu nói rằng cần đợi giấy phép và giấy tờ đất thổ cư thì mới được tiếp tục thi công móng. Ông C có trao đổi với ông V1 thì ông V1 cũng đồng ý để ông C tạm dừng chờ ngày có giấy phép công ty sẽ xin thủ tục. Khoảng hơn một tháng sau, giữa tháng 6/2022, sau khi có giấy tờ ông V1 gửi cho ông C qua zalo thì ông V1 cũng nói ông C tiếp tục thi công, có giấy tờ rồi ông C tiếp tục thi công phần móng nhà kho. Sau khi thi công khoảng 28 ngày thì thợ chính của ông C có việc về quê thêm vào mùa mưa kéo dài nên ông C có tạm dừng thi công để tìm thợ. Thời điểm dừng thi công thì ông V1 có hỏi ông C có nói rõ lý do, đến khoảng cuối tháng 8, đầu tháng 9 năm 2022, ông C tìm được thợ chuẩn bị thi công móng số ba thì ông V1 có gọi điện trao đổi yêu cầu ông C hạch toán vật tư và tạm dừng thi công vì có thể không tiến hành

nữa thì ông C tạm dừng cho đến nay. Đến ngày 29/11/2022, ông V1 có gọi điện cho ông C lên làm việc với cây xăng tại buổi làm việc và lập biên bản làm việc do phía Công ty X lập, ông thống nhất và ký, buổi làm việc này ông chỉ làm việc với tư cách cá nhân thì công không đại diện cho công ty T1.

Sau thời điểm này hai bên không tác động thêm mặt bằng phía cây xăng quản lý đến tháng 4/2023 thì qua ông Nguyễn Tiến V ông C biết việc công ty X khởi kiện Công ty T1, ông C có trao đổi với ông V đàm phán để tiếp tục thi công hết công trình hoặc trường hợp không thi công nữa thì ông C sẽ hoàn trả lại cho Công ty X số tiền còn lại theo biên bản làm việc ngày 29/11/2022. Đối với vụ kiện tại Tòa án ông C khẳng định Công ty T1 chỉ đứng ra ký kết hợp đồng và xuất hóa đơn còn việc trực tiếp thỏa thuận với ông V1 để nhận thi công là ông Mai Văn C. Ông đề nghị phía các bên cùng bàn bạc trao đổi để thi công công trình nếu phía Công ty X không đồng ý thì ông đồng ý thanh toán số tiền còn lại cho công ty là 121.993.946 đồng theo biên bản ngày 29/11/2022.

Quá trình làm việc, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đồng Anh V1 có đơn từ chối tham gia tố tụng, tại đơn này ông trình bày: LỜI TRÌNH BÀY CỦA ÔNG C là không có cơ sở vì ông chưa bao giờ trao đổi với ông C việc tạm dừng thi công của Công ty T1 (vì ông không là đại diện hợp pháp cho Công ty X), ký kết vào biên bản ngày 29/11/2022 xác nhận khối lượng, ngay từ đầu cả hai phía đã không chấp thuận vì ông C và ông không ký với tư cách đại diện của công ty nào cả, văn bản không có giá trị pháp lý, vô hiệu ngay từ đầu.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án số 01/2024/KDTM-ST ngày 31/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông. Xử.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn.

Hủy hợp đồng xây dựng hủy hợp đồng xây dựng số 05/XD/DR-TV68/2022 ngày 19/4/2022 giữa Công ty Cổ phần X và Công ty TNHH T1.

Buộc Công ty TNHH T1 phải thanh toán cho Công ty Cổ phần X số tiền 121.993.946 đồng. và lãi suất phát sinh là 10.793.958 đồng. Tổng cộng là 132.787.904 đồng.

Ngoài ra quyết định của bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 07/02/2024, nguyên đơn Công ty cổ phần X kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm để đưa ông S vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty TNHH T1 thanh toán số tiền tạm tính đến ngày 30/01/2024 là 452.253.513 đồng (gồm tiền sử dụng vốn tạm tính và tiền chênh lệch giá tạm tính).

Tại phiên tòa,

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty cổ phần X vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn Công TNHH Tuấn V2 68 không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn đề nghị giải quyết như bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đồng Anh V1, ông Mai Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, ông Đồng Anh V1 có đơn xin từ chối tham gia tố tụng. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[1.2] Nguyên đơn Công ty cổ phần X khởi kiện yêu cầu hủy bỏ hợp đồng xây dựng 05/XD/DR-TV68/2022; yêu cầu Công ty T1 thanh toán số tiền sử dụng vốn tương ứng với lãi suất chậm trả cho số tiền đã thanh toán là 318.313.946 đồng với mức lãi suất bằng mức lãi suất vay ngắn hạn của ngân hàng N1 công bố hiện nay là 8.6%/năm tính từ ngày 27/4/2022 cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền sử dụng vốn và thanh toán sự chênh lệch về giá của nguyên vật liệu là 403.953.514 đồng. Tổng cộng tạm tính đến ngày 31/7/2023 là 447.678.513 đồng, Còn Công ty T1 không đồng ý nên các bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*” là có căn cứ.

[1.3] Đối với kháng cáo của nguyên đơn cho rằng cần phải đưa ông S tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vì ông C trình bày là có làm cùng ông S để chi phần trăm nội dung này chưa được làm rõ. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm đã làm rõ các nội dung liên quan đến vụ án và trên thực tế ông S như lời trình bày của nguyên đơn không liên quan đến nội dung ký kết hợp đồng giữa hai pháp nhân là Công ty Cổ phần X và Công ty TNHH T1 các bên phải thực hiện các điều khoản đã ký kết và tự chịu trách nhiệm trong phạm vi ký kết và ủy quyền nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu này.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn Công ty cổ phần X:

[2.1] Các đương sự đều thừa nhận, ngày 19/4/2022, Công ty Cổ phần X và Công ty TNHH T1 ký kết hợp đồng xây dựng số 05/XD/DR-TV68/2022 thi công nhà kho và đổ đường sân, san lấp. Ngày 27/4/2022, Công ty X đã thanh toán số tiền đợt 1 là 318.313.946 VNĐ, Công ty T1 đã xuất hóa đơn đối với số tiền thanh toán này. Đây là những tình tiết không phải chứng minh quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] Ngày 19/4/2022, Công ty X và Công ty T1 ký kết hợp đồng xây dựng số 05/XD/DR-TV68/2022 thi công nhà kho và đổ đường sân, san lấp. Theo thỏa thuận tại Điều 3 Hợp đồng xây dựng số 05/XD/DR-TV68/2022: “3. Thời gian hoàn thành 30 ngày kể từ ngày bên B nhận được thanh toán đợt 1”. Ngày 27/4/2022,

Công ty X đã thanh toán số tiền đợt 1 là 318.313.946 VNĐ, tuy nhiên đến tháng 11 năm 2022, chỉ mới hoàn thiện xong phần khung móng của 02 nhà kho, công trình chưa hoàn thiện nên phát sinh tranh chấp.

Công ty T1 cho rằng trước khi ký kết hợp đồng xây dựng 05/XD/DR-TV68/2022 với Công ty X, ông Mai Văn C và ông Đồng Anh V1 có nhờ Công ty T1 do ông V2 ký kết hợp đồng thi công xây dựng nhà kho, đổ đường và san lấp mặt bằng phía sau cây xăng Đ1 của Công ty X. Ngày 27/4/2022, Công ty X có chuyển tiền tạm ứng đợt 01 với số tiền là 318.313.946 VNĐ vào số tài khoản của Công ty T1, ngày 11/5/2022, Công ty T1 đã xuất hóa đơn số 01 đúng với số tiền đã chuyển. Số tiền trên, Công ty đã trừ vào tiền ông C mua vật liệu, tiền hóa đơn, sau đó chuyển số tiền còn lại cho ông C. Từ đó về sau việc thi công công trình của Công ty X hoàn toàn do ông C và ông Vũ t sắp xếp, Công ty T1 cũng không được thông báo tiến độ thi công cũng như việc bàn giao mặt bằng để thi công của Công ty X nhưng Công ty T1 và ông C không có tài liệu, chứng cứ còn Công ty X và ông Đồng A1 V1 không thừa nhận nội dung này nên lời trình bày của bị đơn là không có căn cứ để chấp nhận nên Công ty T1 phải chịu trách nhiệm về việc giao kết và thực hiện hợp đồng.

Ngày 29/11/2022, các bên lập biên bản làm việc, tạm tính khối lượng công việc và vật liệu đã thi công, theo đó tạm tính số tiền bên phía Công ty T1 đã chi cho thực hiện việc xây dựng là 196.320.000 đồng, phù hợp với nội dung văn bản 20/2023/CV-ĐR ngày 28/02/2023 của Công ty X về việc yêu cầu chấm dứt hợp đồng và tại Công văn 042/2023/CV-ĐR ngày 30/3/2022 của Công ty X xác nhận ông Đồng A1 V1 là đại diện của Công ty trong việc giám sát, nghiệm thu và bàn giao công trình nêu trên, nội dung biên bản làm việc này cũng phù hợp với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ nên có căn cứ xác định Công ty T1 68 mới thực hiện được một phần công trình tương ứng với giá trị 196.320.000 đồng, số tiền chưa sử dụng đối với tiền thanh toán đợt 01 là 121.993.946 đồng.

Ngày 28/02/2023, Công ty X có văn bản yêu cầu chấm dứt hợp đồng, yêu cầu Công ty T1 trong thời hạn 10 ngày phải hoàn trả số tiền còn lại là 121.993.946 đồng cho Công ty X. Công ty T1 vi phạm hợp đồng nhưng các bên không có văn bản nhắc nhở hay bàn bạc cụ thể, đến ngày 29/11/2022, các bên vẫn tiến hành lập biên bản làm việc xác định khối lượng công việc và đến ngày 28/02/2023, Công ty X có văn bản đề nghị chấm dứt hợp đồng, yêu cầu Công ty T1 trong thời hạn 10 ngày phải hoàn trả số tiền còn lại là 121.993.946 đồng cho Công ty X. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ các nội dung văn bản bản trên để xác định các bên đã thể hiện ý chí đề nghị chấm dứt hợp đồng đã ký kết để tuyên hủy hợp đồng và buộc Công ty T1 trả lại số tiền chưa thực hiện 121.993.946 đồng là có căn cứ.

[2.3] Đối với yêu cầu thanh toán số tiền sử dụng vốn tương ứng với lãi suất chậm trả cho số tiền mà Công ty X đã thanh toán là 318.313.946 đồng với mức lãi suất bằng mức lãi suất vay ngắn hạn của ngân hàng N1 công bố hiện nay là 8.6%/năm tính từ ngày 27/4/2022 cho đến khi Công ty T1 thanh toán hết toàn bộ số tiền sử dụng vốn cho Công ty X thì thấy rằng, số tiền sử dụng vốn trong thời gian từ ngày 27/4/2022 được tạm tính là 48.299.999 đồng. Công ty T1 thực hiện một phần công trình tương ứng với giá trị 196.320.000 đồng, số tiền chưa sử dụng đối

với tiền thanh toán đợt 1 là 121.993.946 đồng nên phải chịu lãi suất chậm trả đối với với số tiền chưa thanh toán là 10.793.958 đồng.

[2.4] Đối với yêu cầu buộc Công ty T1 chịu trách nhiệm thanh toán chênh lệch về giá của nguyên vật liệu đến thời điểm hiện tại. Sau khi so sánh, khảo sát giá thị trường tại địa bàn Đ, Công ty X tạm tính giá chênh lệch đến thời điểm ngày 24/6/2023 là 403.953.514 đồng. Trong hợp đồng xây dựng các bên không thỏa thuận nội dung này, ngoài bảng báo giá vật tư xây dựng của một công ty khác, phía Công ty X không có tài liệu, chứng cứ khác chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ. Nguyên đơn cũng thừa nhận trong phần yêu chênh lệch giá này có bao gồm cả tổng số tiền thanh toán đợt 1 là 318.313.946 đồng, trong khi số tiền thanh toán này đã bao gồm tiền hóa đơn giá trị gia tăng (8%) và thực tế Công ty T1 có thực hiện một phần công trình tương ứng với giá trị 196.320.000 đồng, số tiền chưa sử dụng đối với tiền thanh toán đợt 1 là 121.993.946 đồng và bên nguyên đơn đã sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng đối với số tiền trên nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này.

[2.5] Từ những phân tích trên, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty cổ phần X.

Giữ nguyên Bản án số 01/2024/KDTM-ST ngày 31/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần X về tranh chấp chấp hợp đồng xây dựng với Công ty TNHH T1.

Hủy hợp đồng xây dựng số 05/XD/DR-TV68/2022 ngày 19/4/2022 giữa Công ty Cổ phần X và Công ty TNHH T1.

Buộc Công ty TNHH T1 phải thanh toán cho Công ty Cổ phần X số tiền 121.993.946 đồng và lãi suất phát sinh 10.793.958 đồng. Tổng cộng 132.787.904 đồng

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng:

Buộc Công ty TNHH T1 phải thanh toán cho Công ty Cổ phần X số tiền 1.400.000 đồng.

3. Về án phí:

+ Án phí sơ thẩm:

Buộc Công ty TNHH T1 phải chịu 9.939.000 đồng án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Buộc Công ty Cổ phần X phải chịu 15.973.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 10.718.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0010306 ngày 18/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đam Rông nên còn phải nộp 5.255.000 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc Công ty Cổ phần X phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền 2.000.000 đồng đã tạm nộp theo biên lai thu số 0005294 ngày 05/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đam Rông. Công ty Cổ phần X đã nộp đủ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND huyện Đam Rông (02);
- Chi cục THADS huyện Đam Rông;
- Người tham gia tố tụng (4);
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thành Tâm